

Mẫu số : B 01 - DN

Đơn vị: Công Ty TNHH MTV TM Dầu Khí Đồng Tháp (ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Địa chỉ: 140 QL30, P.Mỹ Phú, TP Cao Lãnh, Đồng Tháp ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		4.255.690.772.381	3.869.762.782.353
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		68.952.776.945	148.624.728.267
1. Tiền	111		68.952.776.945	148.624.728.267
2. Các khoản tương đương tiền	112			0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		2.366.000.000	2.366.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(2.366.000.000)	(2.366.000.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.334.654.615.750	3.265.415.271.548
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		204.378.728.489	145.782.287.474
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		16.579.723.932	12.937.896.873
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		72.149.101.517	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		3.041.523.218.273	3.106.671.243.662
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		0	0
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		23.843.539	23.843.539
IV. Hàng tồn kho	140		825.672.551.520	454.759.337.351
1. Hàng tồn kho	141		825.672.551.520	454.759.337.351
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		26.410.828.166	963.445.187
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			961.568.182
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		26.355.893.532	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		54.934.634	1.877.005
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		1.546.087.286.828	1.569.022.924.538
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		(22.096.137.613)	(1.143.887.613)
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	19.500.250.000
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		1.979.237.050	3.431.237.050
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(24.075.374.663)	(24.075.374.663)
II. Tài sản cố định	220		1.162.871.128.105	1.190.828.435.734
1. TSCĐ hữu hình	221		283.320.131.197	311.277.438.826
- Nguyên giá	222		680.872.403.130	678.493.622.677

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(397.552.271.933)	(367.216.183.851)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	0	0
- Nguyên giá	225	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	0	0
3. TSCĐ vô hình	227	879.550.996.908	879.550.996.908
- Nguyên giá	228	881.127.553.872	881.127.553.872
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(1.576.556.964)	(1.576.556.964)
III. Bất động sản đầu tư	230	0	0
- Nguyên giá	231	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	131.247.840.726	101.741.306.258
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	131.247.840.726	101.741.306.258
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	269.244.044.920	271.368.044.920
1. Đầu tư vào công ty con	251	220.830.779.490	220.830.779.490
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	45.256.371.552	45.256.371.552
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	14.265.497.009	14.265.497.009
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(11.108.603.131)	(8.984.603.131)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260	4.820.410.690	6.229.025.239
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.820.410.690	6.229.025.239
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268	0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	5.801.778.059.209	5.438.785.706.891

C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		5.064.721.595.410	4.752.979.080.752
I. Nợ ngắn hạn	310		5.064.721.595.410	4.752.979.080.752
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		959.528.909.639	905.696.129.081
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		854.316.943	19.195.488.903
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		130.590.331.428	218.400.689.723
4. Phải trả người lao động	314		8.229.326.868	12.423.560.349
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		0	7.619.288.431
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		239.676.015.468	240.792.786.711
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		3.728.600.770.632	3.225.140.269.856
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(918.831.018)	(118.879.728)
13. Quỹ bình ổn giá	323		(1.839.244.550)	123.829.747.426
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		0	0
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		737.056.463.799	685.806.626.139
I. Vốn chủ sở hữu	410		737.056.463.799	685.806.626.139
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		131.712.599.298	131.712.599.298
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		131.712.599.298	131.712.599.298
- Cổ phiếu ưu đãi	411B		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.233.596.616.810	1.233.596.616.810
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.402.093.679	8.402.093.679
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(636.654.845.988)	(687.904.683.648)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		(450.064.585.972)	(450.064.585.972)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		(186.590.260.016)	(237.840.097.676)
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0

Đơn vị: Công Ty TNHH MTV TM Dầu Khí Đồng Tháp
Địa chỉ: 140 QL30, P.Mỹ Phú, TP Cao Lãnh, Đồng Tháp

Mẫu số B 02 - DN
(ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
TỪ NGÀY 01/04/2016 ĐẾN NGÀY 30/06/2016

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		LK từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		2.359.035.133.474	3.286.006.268.635	4.760.492.943.173	7.141.911.767.697
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		2.359.035.133.474	3.286.006.268.635	4.760.492.943.173	7.141.911.767.697
4. Giá vốn hàng bán	11		2.258.965.880.543	3.248.062.634.438	4.646.829.510.203	7.014.350.028.848
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		100.069.252.931	37.943.634.197	113.663.432.970	127.561.738.849
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		48.428.459.475	78.374.402.624	108.167.142.232	150.555.161.266
7. Chi phí tài chính	22		38.693.881.417	64.991.987.799	79.301.791.836	123.171.433.912
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		28.614.330.752	39.066.666.628	62.304.242.374	78.498.112.161
8. Chi phí bán hàng	25		55.736.890.610	66.493.008.382	111.343.277.948	122.428.262.026
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5.113.727.694	5.283.982.203	11.221.253.982	12.840.711.278
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		48.953.212.685	(20.450.941.563)	19.964.251.436	19.676.492.899
11. Thu nhập khác	31		2.724.757.530	55.089.837.246	31.661.250.929	59.621.372.953
12. Chi phí khác	32		215.574.922	3.765.347.911	375.664.705	3.765.947.911
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.509.182.608	51.324.489.335	31.285.586.224	55.855.425.042
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		51.462.395.293	30.873.547.772	51.249.837.660	75.531.917.941
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		51.462.395.293	30.873.547.772	51.249.837.660	75.531.917.941
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập

ben

Phạm Văn Bèo

Kế toán trưởng

K

Nguyễn Xuân Tuyên

Lập, ngày 29 tháng 7 năm 2016

Tổng giám đốc



mau

Lê Thị Hồng Mân

Đơn vị: Công Ty TNHH MTV TM Dầu Khí Đồng Tháp
 Địa chỉ: 140 QL30, P.Mỹ Phú, TP Cao Lãnh, Đồng Tháp

Mẫu số: B 03 - DN
 (ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)
 TỪ NGÀY 01/04/2016 ĐẾN NGÀY 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.993.496.099.293	2.441.907.363.814
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1.138.656.978.377)	(1.050.370.018.146)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(13.016.645.120)	(12.093.944.763)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(28.612.988.643)	(39.066.666.628)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.604.426.981.522	3.047.151.343.875
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1.459.688.980.528)	(1.052.106.125.981)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		957.947.488.147	3.335.421.952.171
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(3.658.176.300)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		108.573.529.863	121.643.191.568
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9.292.164.571	17.933.279.792
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		117.865.694.434	135.918.295.060
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		2.282.325.451.204	1.018.456.338.553
- Tiền thu từ đi vay	33A		2.282.325.451.204	1.018.456.338.553
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(3.551.732.354.959)	(4.177.060.523.073)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.269.406.903.755)	(3.458.604.184.520)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(193.593.721.174)	12.736.062.711
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		262.551.626.781	96.760.001.293
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(5.128.662)	932.748.821
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		68.952.776.945	110.428.812.825

Lập, ngày 29 tháng 07 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Ben

K



mm

Phạm Văn Bền

Nguyễn Xuân Tuyên

Lê Thanh Mân

Đơn vị: Công Ty TNHH MTV TM Dầu Khí Đồng Tháp
Địa chỉ: 140 QL30, P.Mỹ Phú, TP Cao Lãnh, Đồng Tháp

Mẫu số : B 09 - DN
(ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý II năm 2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

- Hình thức sở hữu vốn: 100% vốn Nhà nước
- Lĩnh vực kinh doanh : Xăng, dầu, nhớt, gas, nhà hàng, khách sạn,
- Ngành nghề kinh doanh : Thương mại, dịch vụ
- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : theo năm tài chính
- Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.
- Cấu trúc doanh nghiệp

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2016 kết thúc vào ngày 31/12/2016)
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

- Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.
- Tuyên-bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Công ty tuân thủ theo quy định của Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt nam đã được Bộ Tài Chính ban hành.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

Báo cáo tài chính giữa niên độ (quý II năm 2016) và báo cáo tài chính năm 2015. Công ty áp dụng các chính sách kế toán như nhau. Số dư đầu năm căn cứ vào báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty.

V. Sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ: (ĐVT: đồng)

	Cuối quý	Đầu năm
01. Tiền		
- Tiền mặt	602.581.234	611.675.018
- Tiền gửi ngân hàng	68.350.195.711	148.013.053.249
- Tiền đang chuyển		
Cộng	68.952.776.945	148.624.728.267
02. Các khoản phải thu		
- Ngắn hạn	3.335.737.688.570	3.265.415.271.548
- Dài hạn	(22.096.137.613)	(1.143.887.613)
Cộng	3.313.641.550.957	3.264.271.383.935
03. Hàng tồn kho		
- Nguyên liệu, vật liệu		
- Hàng hóa	825.672.551.520	454.759.337.351
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	825.672.551.520	454.759.337.351

VI. Thuyết minh kết quả kinh doanh quý II năm 2016:

(ĐVT: đồng)

- Thực hiện Thông tư 234/2009/TT-BTC ngày 9/12/2009 của Bộ Tài chính và TT 39/2014/TTTLT ngày 29 tháng 10 năm 2014 Công ty trích lập quỹ bình ổn giá và sử dụng quỹ theo văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính trên số lượng xăng dầu tiêu thụ nội địa như sau:

- Số dư quỹ bình ổn giá xăng dầu đầu quý :	118.321.729.987
- Tổng số trích quỹ bình ổn giá xăng dầu trong quý :	71.887.935.340
- Tổng số sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu trong quý :	192.048.909.877
- Số dư tồn quỹ cuối quý :	(1.839.244.550)

2. Kết quả kinh doanh sau khi trích và sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu nêu trên:

Kết quả kinh doanh chung toàn Công ty quý II năm 2016 Công ty lãi : 51.462.359.293

VII. Thông tin báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý II/2016

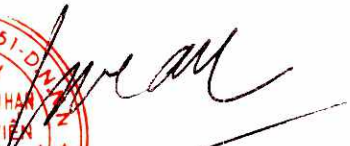
Lập, ngày 21 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Phạm Văn Bền

Nguyễn Xuân Tuyên

Lê Thanh Mân